

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (trước đây là Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Chương	Ủy viên
Ông: Đào Văn Phở	Ủy viên
Ông: Trương Công Định	Ủy viên
Bà: Tiêu Thị Bồng	Ủy viên
Ông: Lê Việt Hợp	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà: Võ Thị Xuân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Chương	Giám đốc
Ông: Đào Văn Phở	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/11/2017)
Ông: Trương Công Định	Phó Giám đốc
Bà: Tiêu Thị Bồng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Mỹ Thùy	Trưởng ban
Ông: Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2018

TM. HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái



Số: 298/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 22/01/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1912-2018-126-1

074
3 T
M H
D A
I N H
N A
IN-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.284.401.392	51.067.439.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.097.454.757	46.914.153.088
1. Tiền	111		2.069.786.654	6.886.484.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.027.668.103	40.027.668.103
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.111.987.113	4.090.838.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.152.762.313	2.857.942.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	55.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	904.224.800	1.232.895.841
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	71.680.735	62.448.316
1. Hàng tồn kho	141		71.680.735	62.448.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.278.787	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3.278.787	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.252.642.294.407	1.322.417.420.717
I. Tài sản cố định	220		1.250.595.816.709	1.312.990.412.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.250.517.900.042	1.312.990.412.439
- Nguyên giá	222		1.494.388.560.313	1.482.570.844.413
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(243.870.660.271)	(169.580.431.974)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	77.916.667	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.083.333)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.063.883.070	8.413.294.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.063.883.070	8.413.294.134
III. Tài sản dài hạn khác	260		982.594.628	1.013.714.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	982.594.628	1.013.714.144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.304.926.695.799	1.373.484.860.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.726.541.313	15.632.151.235
I. Nợ ngắn hạn	310		13.533.815.587	9.892.823.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.629.285.880	1.537.915.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11		87.294.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	572.752.525	1.030.913.725
4. Phải trả người lao động	314		1.563.777.707	1.270.198.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	100.655.291	208.588.102
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.531.874.410	4.083.495.528
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	546.602.000	546.602.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		588.867.774	1.127.815.774
II. Nợ dài hạn	330		5.192.725.726	5.739.327.726
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5.192.725.726	5.739.327.726
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.286.200.154.486	1.357.852.709.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	39.578.650.935	36.756.748.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.756.750.000	25.804.691.880
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.756.750.000	25.804.691.880
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	6.110.668.154
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	1.611.773.375
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	2.729.614.600
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.790.037.935	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		2.790.037.935	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.863.000	500.000.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.246.621.503.551	1.321.095.961.218
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	10.808.697.866	17.569.522.753
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.235.812.805.685	1.303.526.438.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.304.926.695.799	1.373.484.860.462

Kế toán trưởng

Tiêu Thị Bồng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 28/02/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.472.154.528	5.886.073.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.472.154.528	5.886.073.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.195.051.474	4.201.296.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.277.103.054	1.684.777.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.967.174.685	106.309.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	303.491.300	152.525.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		303.491.300	152.525.824
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.005.922.378	793.080.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.934.864.061	845.480.759
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17.923.860	33.477.666
12. Chi phí khác	32	VI.6	461.114.502	
13. Lợi nhuận khác	40		(443.190.642)	33.477.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.491.673.419	878.958.425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	701.635.484	175.791.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.790.037.935	703.166.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	478	-

Kế toán trưởng



Tiêu Thị Bông

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 28/02/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.491.673.419	878.958.425
2. Điều chỉnh cho các khoản		143.019.042	402.745.890
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.806.702.427	356.529.434
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.967.174.685)	(106.309.368)
- Chi phí lãi vay	06	303.491.300	152.525.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.634.692.461	1.281.704.315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(240.231.672)	3.105.103.867
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.232.419)	(46.756.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.848.967.744	575.432.970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.840.729	(141.200.094)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(411.414.111)	(54.662.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.387.745.280)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.218.637.413	675.673.125
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.244.530.981)	(1.984.392.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	436.983.884	3.410.903.358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(455.172.000)	(7.175.049.170)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.748.091.785	106.309.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.292.919.785	(7.068.739.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(546.602.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(546.602.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.183.301.669	(3.657.836.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.914.153.088	50.571.989.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.097.454.757	46.914.153.088

Kế toán trưởng



Tiêu Thị Bồng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01/03/2017 là: 36.756.750.000 đồng (*Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Hoàng Văn Thái, Phường Nam Lý, Thành phố Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ vệ sinh môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các cống ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- ✓ Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- ✓ Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- ✓ Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND Tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa;
- ✓ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, thẩm tra công trình dân dụng, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đánh giá tác động môi trường; Giám sát thi công các công trình dân dụng, cấp thoát nước, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác;
- ✓ Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo công nhân trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- ✓ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất sản phẩm các dịch vụ xử lý, chế phẩm vệ sinh;
- ✓ Cho thuê xe có động cơ;
- ✓ Hoạt động tư vấn quản lý: Đầu tư xây dựng, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 01/03/2017, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần (trước đây là công ty TNHH một thành viên). Ngoài ra, trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không còn đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/03/2017 đến 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	205.699.365	-	190.392.011	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.864.087.289	-	6.696.092.974	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	46.027.668.103	-	40.027.668.103	-
Cộng	48.097.454.757	-	46.914.153.088	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	3.152.762.313	-	2.857.942.500	-
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Hới	2.041.260.000	-	2.221.002.000	-
- Công ty Dự án Phát triển Việt Nam	403.774.413	-	-	-
- Công ty TNHH Thục Linh	159.000.000	-	-	-
- Công ty Xây dựng Việt Tiến	142.994.000	-	-	-
- Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba	39.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	366.733.900	-	636.940.500	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.152.762.313	-	2.857.942.500	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	55.000.000	-	-	-
- CTCP Giám định và Thẩm định giá Quốc tế	38.500.000	-	-	-
- CTCP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	16.500.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	-	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	55.000.000	-	-	-
4 . Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:	904.224.800	-	1.232.895.841	-
Phải thu khác, trong đó:	248.654.900	-	681.286.941	-
+ Phải thu về Cổ phần hóa	-	-	500.677.000	-
+ BTN vận hành NM xử lý nước thải	-	-	142.903.441	-
+ Lãi tiền gửi (dự thu)	219.082.900	-	-	-
+ Phải thu khác	29.572.000	-	37.706.500	-
Tạm ứng	465.236.900	-	518.428.900	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	190.333.000	-	33.180.000	-

5 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.472.883	-	61.548.316	-
Công cụ, dụng cụ	61.207.852	-	900.000	-
Cộng	71.680.735	-	62.448.316	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2017: 0 đồng;

6 . Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a, Ngắn hạn	3.278.787	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.278.787	-
b, Dài hạn	982.594.628	1.013.714.144
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	982.594.628	1.013.714.144
Cộng	985.873.415	1.013.714.144

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	85.000.000	85.000.000
- Mua trong năm	-	85.000.000	85.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	85.000.000	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	7.083.333	7.083.333
- Khấu hao trong kỳ	-	7.083.333	7.083.333
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.083.333	7.083.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	77.916.667	77.916.667

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.063.883.070	8.413.294.134
- DA bãi để xe thu gom rác		2.697.846.000
- DA cải tạo sửa chữa tòa nhà văn phòng mới	-	2.667.700.134
- SC, CT hệ thống đèn giao thông thành phố Đồng Hới	-	52.748.000
- Hệ thống quan trắc nước thải tự động cho trạm xử lý nước thải Đức Ninh - thành phố Đồng Hới	-	2.995.000.000
- DA thoát nước thải tuyến đường Đoàn Thị Điểm	1.063.883.070	-
Cộng	1.063.883.070	8.413.294.134

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.629.285.880	2.629.285.880	1.537.915.480	1.537.915.480
- Công ty tư vấn XD An Bình	936.632.630	936.632.630	246.254.630	246.254.630
- Điện lực Quảng Bình	521.944.500	521.944.500	118.139.000	118.139.000
- Công ty TNHH Trường Minh	566.192.000	566.192.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư & PTCN Đức Việt	162.367.000	162.367.000	385.400.000	385.400.000
- Công ty TNHH công nghệ tin hiệu	162.622.000	162.622.000	69.000.000	69.000.000
- Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	63.895.000	63.895.000	20.170.000	20.170.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	215.632.750	215.632.750	698.951.850	698.951.850
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.629.285.880	2.629.285.880	1.537.915.480	1.537.915.480

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	87.294.900
- Công ty thương mại 989	-	85.058.000
- Công ty TNHH Thực Linh	-	2.236.900
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	87.294.900

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	317.018.227	2.255.636.388	2.000.450.694	572.203.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.658.400	701.635.484	1.387.745.280	548.604
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	27.237.098	136.168.354	163.405.452	-
Các loại thuế khác	-	6.191.932	6.191.932	-
Cộng	1.030.913.725	3.099.632.158	3.557.793.358	572.752.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	100.655.291	208.588.102
Cộng	100.655.291	208.588.102

14 . Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	3.785.173.417
- Kinh phí công đoàn	-	11.402.321
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	151.638.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.504.278.538	135.281.450
+ Ngân sách hỗ trợ vốn dịch vụ công ích	7.045.674.700	-
+ Phải trả bảo hành công trình	50.097.000	81.950.000
+ BTN vận hành nhà máy xử lý nước thải	311.887.000	-
+ Phải trả phải nộp khác	96.619.838	53.331.450
Cộng	7.531.874.410	4.083.495.528

15 . Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
a, Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thế giới (*)</i>	<i>546.602.000</i>	<i>546.602.000</i>	<i>546.602.000</i>	<i>546.602.000</i>
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.192.725.726	-	546.602.000	5.739.327.726
a, Vay dài hạn	5.192.725.726	-	546.602.000	5.739.327.726
<i>Vay dài hạn Ngân hàng Thế giới (*)</i>	<i>5.192.725.726</i>	<i>-</i>	<i>546.602.000</i>	<i>5.739.327.726</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
15.3 Số có khả năng trả nợ	5.739.327.726	-	-	5.739.327.726
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	546.602.000	-	-	-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.192.725.726	-	-	5.739.327.726

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(*) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTHĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 5 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	32.125.750.000	25.804.691.880
Vốn góp của các cổ đông khác	4.631.000.000	-
Cộng	36.756.750.000	25.804.691.880

16.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Từ 01/03/2017
đến 31/12/2017

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		36.756.750.000
+ Vốn góp cuối kỳ		36.756.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17 . Nguồn kinh phí

Từ 01/03/2017
đến 31/12/2017

- Số dư đầu kỳ	17.569.522.753
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.149.738.000
- Chi sự nghiệp	(13.910.562.887)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.808.697.866

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 28/02/2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.472.154.528	5.886.073.998
Cộng	29.472.154.528	5.886.073.998
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	22.195.051.474	4.201.296.197
Cộng	22.195.051.474	4.201.296.197

	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 28/02/2017
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.967.174.685	106.309.368
Cộng	1.967.174.685	106.309.368
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	303.491.300	152.525.824
Cộng	303.491.300	152.525.824
5 . Thu nhập khác		
- Xuất bán phế liệu	3.500.000	-
- Xử lý công nợ phải trả không rõ đối tượng	-	33.477.666
- Thu nhập khác	14.423.860	-
Cộng	17.923.860	33.477.666
6 . Chi phí khác		
- Nộp tiền bán tài sản thanh lý các kỳ trước về SCIC	55.500.000	-
- Giá trị còn lại nhà cửa, vật kiến trúc khi phá dỡ	381.855.845	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	16.504.000	-
- Chi phí khác	7.254.657	-
Cộng	461.114.502	-
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm</i>	5.005.922.378	793.080.586
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	5.005.922.378	793.080.586
- Chi phí nhân viên quản lý	2.701.176.160	542.381.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.155.115	9.565.219
- Chi phí bằng tiền khác	1.400.619.802	104.255.189
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	550.971.301	136.878.746
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.491.673.419	878.958.425
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	16.504.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.504.000	-
+ Phạt vi phạm hành chính	16.504.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.508.177.419	878.958.425
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	701.635.484	175.791.600

		Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	
9 .	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.790.037.935
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ước tính theo phê duyệt kế hoạch SXKD)		1.032.000.000
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ		3.675.675
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		478
11 .	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 28/02/2017
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741.147.971	167.170.066
	Chi phí nhân công	16.736.708.878	3.057.609.105
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.806.702.427	356.529.434
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.617.010	1.287.187.398
	Chi phí khác bằng tiền	6.540.537.917	88.899.648
	Cộng	27.090.714.203	4.957.395.651

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2017:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		992.000.000
2	Ban Kiểm soát		193.600.000
	Cộng		1.185.600.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1102
CỔ
RÁCH
KIỂM
HÀ
VI
INH

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	48.097.454.757	-	46.914.153.088	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.056.987.113	-	4.090.838.341	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	52.154.441.870	-	51.004.991.429	-

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.161.160.290	5.621.411.008
Chi phí phải trả	100.655.291	208.588.102
Các khoản vay	5.739.327.726	6.285.929.726
Cộng	16.001.143.307	12.115.928.836

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	546.602.000	3.006.317.726	2.186.408.000
Phải trả người bán	2.629.285.880	-	-
Chi phí phải trả	100.655.291	-	-
Phải trả khác	7.531.874.410	-	-
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	546.602.000	3.552.919.726	2.186.408.000
Phải trả người bán	1.537.915.480	-	-
Chi phí phải trả	208.588.102	-	-
Phải trả khác	4.083.495.528	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 19/06/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt quyết toán tài chính tại thời điểm Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình chuyển sang Công ty Cổ phần.

Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 28/02/2017 của Công ty TNHH Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (hiện nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASCO.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Kế toán trưởng



Tiêu Thị Bồng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: số 1, đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.300.400.751.153	29.681.797.620	43.247.893.501	2.214.446.951	107.025.955.188	1.482.570.844.413
Số tăng trong năm	7.145.674.700	-	-	-	5.311.398.000	12.457.072.700
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	5.311.398.000	5.311.398.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	7.145.674.700	-	-	-	-	7.145.674.700
Số giảm trong năm	639.356.800	-	-	-	-	639.356.800
- <i>Giảm khác (Phá dỡ)</i>	639.356.800	-	-	-	-	639.356.800
Số dư cuối năm	1.306.907.069.053	29.681.797.620	43.247.893.501	2.214.446.951	112.337.353.188	1.494.388.560.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	103.919.794.603	8.874.171.700	20.767.896.197	551.814.701	35.466.754.773	169.580.431.974
Số tăng trong năm	62.455.324.996	2.511.619.513	3.398.878.366	474.892.700	5.707.013.678	74.547.729.252
- <i>Khấu hao trong năm</i>	62.455.324.996	2.511.619.513	3.398.878.366	474.892.700	5.707.013.678	74.547.729.252
Số giảm trong năm	257.500.955	-	-	-	-	257.500.955
- <i>Giảm khác (Phá dỡ)</i>	257.500.955	-	-	-	-	257.500.955
Số dư cuối năm	166.117.618.644	11.385.791.213	24.166.774.563	1.026.707.401	41.173.768.451	243.870.660.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.196.480.956.550	20.807.625.920	22.479.997.304	1.662.632.250	71.559.200.415	1.312.990.412.439
Tại ngày cuối năm	1.140.789.450.409	18.296.006.407	19.081.118.938	1.187.739.550	71.163.584.737	1.250.517.900.042

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

14.958.770.075 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 chờ thanh lý:

- đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÓ THỊ QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: số 1, đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017

Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: đồng
							Tổng cộng
Số dư tại 01/03/2017	25.804.691.880	6.110.668.154	1.611.773.375	2.729.614.600	-	500.000.000	36.756.748.009
Tăng vốn trong kỳ	10.952.058.120	-	-	-	2.790.037.935	6.543.681.700	20.285.777.755
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.790.037.935	6.543.681.700	2.790.037.935
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	-	-	6.543.681.700	6.543.681.700
Tăng vốn	10.952.058.120	-	-	-	-	-	10.952.058.120
Giảm vốn trong kỳ	-	(6.110.668.154)	(1.611.773.375)	(2.729.614.600)	-	(7.011.818.700)	(17.463.874.829)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ tăng vốn	-	(6.110.668.154)	(1.611.773.375)	(2.729.614.600)	-	(500.000.000)	(10.952.056.129)
Tất toán chi phí XDCB	-	-	-	-	-	(6.511.818.700)	(6.511.818.700)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	36.756.750.000	-	-	-	2.790.037.935	31.863.000	39.578.650.935